

Số: 239 /BC-UBND

Phúc Thành, ngày 10 tháng 9 năm 2022

## **BÁO CÁO**

### **Kết quả thực hành tiết kiệm, chống lãng phí 9 tháng năm 2022**

***Kính gửi: Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện Kim Thành.***

Thực hiện Quyết định số 349/QĐ-UBND ngày 08/02/2022 của UBND huyện Kim Thành về việc ban hành chương trình thực hành tiết kiệm, chống lãng phí huyện kim thành năm 2022, Quyết định số 74/QĐ-UBND ngày 12/04/2022 của UBND xã Phúc Thành về việc ban hành chương trình thực hành tiết kiệm, chống lãng phí xã Phúc Thành năm 2022. UBND xã Phúc Thành báo cáo kết quả thực hành tiết kiệm, chống lãng phí 9 tháng năm 2022 như sau:

#### **I. Công tác chỉ đạo, điều hành, tổ chức thực hành tiết kiệm, chống lãng phí:**

##### **1. Công tác tuyên truyền, phổ biến, quán triệt chủ trương của Đảng, quy định của pháp luật về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí đến cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc thẩm quyền quản lý của UBND huyện**

Thường xuyên tổ chức quán triệt công tác thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong các cuộc họp giao ban giữa lãnh đạo UBND xã với trưởng các ban, ngành, đoàn thể, cán bộ tham mưu giúp việc cho UBND xã;

Thực hiện nghiêm túc các quy định của pháp luật về THTK, CLP và các Nghị quyết, Chỉ thị của Trung ương Đảng, Chính phủ cũng như các văn bản chỉ đạo của Huyện ủy, UBND huyện, UBND xã đã thực hiện tốt công tác THTK, CLP trong phạm vi quản lý của mình như tiết kiệm chi phí đi công tác, tiết kiệm văn phòng phẩm, cước phí thông tin liên lạc...

##### **2. Công tác lãnh đạo, chỉ đạo xây dựng và tổ chức thực hiện Chương trình THTK, CLP và việc THTK, CLP của UBND huyện:**

UBND xã đã tập trung tổ chức thực hiện Nghị quyết của Chính phủ về những giải pháp chủ yếu chỉ đạo, điều hành thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán NSNN năm 2022,

UBND các xã, các ngành, đoàn thể thực hiện nghiêm túc các quy định của Luật phòng, chống tham nhũng, Luật thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, cắt giảm tối đa các khoản chi lễ hội, hội nghị, đồng thời xử lý kịp thời đầy đủ những sai phạm được phát hiện qua công tác thanh tra, kiểm toán làm rõ trách nhiệm của



từng tổ chức, cá nhân thực hiện, trách nhiệm đối với Thủ trưởng các đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước.

Thực hiện đầy đủ các quy định tại Thông tư số: 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 và Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính hướng về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách và các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ; Công văn số: 2112/STC-KHNS ngày 24/8/2017 của Sở Tài chính về việc hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước; Công văn số: 79/CV-TCKH ngày 10/10/2017 của Phòng Tài chính – Kế hoạch hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với các đơn vị sử dụng NSNN. Các cấp ngân sách thực hiện công khai theo đúng quy định tại Thông tư số: 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách; Công văn số: 1005/STC-KHNS ngày 9/5/2017 của Sở Tài chính về việc hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách; Công Văn số 49/CV-TCKH ngày 15/5/2017. Các cơ quan đơn vị được giao quản lý sử dụng vốn đầu XDCB từ NSNN thực hiện công khai theo quy định Thông tư số 10/2005/TT-BTC ngày 2/2/2005, được giao quản lý các quỹ có nguồn từ ngân sách và các khoản đóng góp của nhân dân thực hiện công khai theo Thông tư số 19/2005/TT-BTC ngày 11/3/2005, được giao quản lý sử dụng tài sản công thực hiện công khai theo Thông tư số 144/2017/TT-BTC ngày 29/12/2017 và được giao nhiệm vụ hỗ trợ trực tiếp của nhà nước cho cá nhân thực hiện công khai theo quy định tại Thông tư số 54/2006/TT-BTC ngày 19/6/2006, thông tư Bộ Tài chính, Quyết định số 349/QĐ-UBND ngày 08/02/2022 của UBND huyện Kim Thành về việc ban hành Chương trình thực hành tiết kiệm, chống lãng phí huyện Kim Thành năm 2022. Quyết định của UBND huyện Kim Thành về việc ban hành chương trình thực hành tiết kiệm, chống lãng phí giai đoạn 2021 - 2025. Ban hành Quyết định số 1673/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 của UBND xã Phúc Thành về việc Ban hành chương trình thực hành tiết kiệm, chống lãng phí xã Phúc Thành giai đoạn 2021 - 2025, Quyết định số 74/QĐ-UBND ngày 12/04/2022 của UBND xã Phúc Thành về việc ban hành chương trình thực hành tiết kiệm, chống lãng phí xã Phúc Thành năm 2022 đến các ban ngành, đoàn thể.

## **II. Kết quả thực hành tiết kiệm, chống lãng phí 9 tháng năm 2021**

### **1. Trong quản lý, sử dụng kinh phí chi thường xuyên của ngân sách nhà nước**



- Năm 2022, tiếp tục thực hiện chi tiêu tiết kiệm 20% chi thường xuyên (không kể tiền lương và các khoản có tính chất lương) để tạo nguồn cải cách tiền lương: 67 triệu đồng,

- Tiết kiệm tối đa chi hội nghị, hội thảo, tọa đàm; tiếp khách, khánh tiết, tổ chức lễ hội kỷ niệm, sử dụng điện, nước, văn phòng phẩm, sách, báo, tạp chí. Khi tổ chức hội nghị, tổng kết, lễ kỷ niệm luôn gắn với các nội dung thiết thực, xác định rõ thành phần đại biểu tham dự, chống lãng phí, tránh tình trạng phô trương, hình thức, gây lãng phí thời gian và ngân sách nhà nước

- Chỉ xem xét bổ sung các khoản chi phát sinh ngoài dự toán được giao khi thực sự có nhiệm vụ cấp bách, cần giải quyết đã được các cơ quan có thẩm quyền quyết định, các trường hợp thiên tai, dịch bệnh...

## **2. Trong quản lý, sử dụng vốn đầu tư xây dựng cơ bản từ ngân sách nhà nước**

- Thực hiện tiết kiệm từ chủ trương đầu tư, tiến hành rà soát cắt giảm 100% các dự án không nằm trong quy hoạch, kế hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Tập trung, ưu tiên bố trí vốn xây dựng cơ bản cho các công trình cần thiết cấp bách và có hiệu quả đối với việc phát triển kinh tế - xã hội của địa phương. Trong năm không bố trí vốn xây dựng cơ bản dàn trải, các công trình chưa thực sự cần thiết, cấp bách, không phê duyệt các công trình dự án không đủ nguồn kinh phí thực hiện, không để phát sinh thêm nợ xây dựng cơ bản.

- Nguồn vốn đầu tư được bố trí cho các danh mục công trình trên cơ sở nhu cầu thực tế, tập trung cho các dự án trọng điểm, không dàn trải. Phương án đầu tư từng dự án, công trình đều được các phòng ban liên quan thẩm định, phê duyệt để đảm bảo phù hợp với thực tế, nâng cao hiệu quả vốn đầu tư. Các công trình sau khi bàn giao đưa vào sử dụng đều phát huy hiệu quả.

- Công tác quản lý dự án đều đảm bảo các quy trình, quy định hiện hành của nhà nước về quản lý đầu tư xây dựng. Công tác quản lý chất lượng được tuân thủ theo đúng các quy định về quản lý chất lượng công trình xây dựng, tổ chức mua sắm thực hiện theo đúng Thông tư 58/2016/TT-BTC ngày 29/3/2016 của Bộ Tài chính quy định chi tiết việc sử dụng vốn nhà nước để mua sắm nhằm duy trì hoạt động thường xuyên của cơ quan nhà nước, đơn vị thuộc lực lượng vũ trang nhân dân, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội...

- Trong năm không tổ chức lễ động thổ, khởi công, khánh thành các công trình xây dựng cơ bản, trừ các công trình quan trọng, có giá trị lớn, có ý nghĩa quan trọng về kinh tế, chính trị, văn hóa - xã hội của địa phương



### **3. Trong quản lý, sử dụng đất đai, trụ sở làm việc, nhà công vụ, tài sản công.**

- Đất đai, trụ sở làm việc, tài sản công giao cho các cơ quan, đơn vị, tổ chức được quản lý, sử dụng đúng mục đích, có hiệu quả và bảo đảm thực hành tiết kiệm. Việc xây dựng mới, nâng cấp cải tạo, sửa chữa của cơ quan, tổ chức sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước trên cơ sở định mức tiêu chuẩn, chế độ do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành,

- Thực hiện nghiêm túc việc xử lý, thu hồi các diện tích đất đai, mặt nước sử dụng không đúng quy định của pháp luật, sử dụng đất sai mục đích, sai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, lãng phí, kém hiệu quả, bỏ hoang và đất lấn chiếm trái quy định, không để tình trạng lãng phí trên địa bàn,

- Thực hiện quản lý, sử dụng tài sản, phương tiện, trang thiết bị làm việc, không sử dụng tài sản, phương tiện, trang thiết bị làm việc công vào việc riêng từ đó nâng cao được chất lượng, hiệu quả công việc.

### **4. Trong quản lý, sử dụng lao động và thời gian lao động**

- Thực hiện nghiêm quy định của Chính phủ, UBND tỉnh về tinh giản biên chế.

- Công tác kiểm tra, quản lý thời giờ lao động chất lượng và hiệu quả công việc của cán bộ, công chức, viên chức, người lao động tại các cơ quan, đơn vị, địa phương được đảm bảo, đồng thời thực hiện theo Chỉ thị số 24/CT-UBND ngày 15/11/2016 của UBND tỉnh Hải Dương về tăng cường kỷ luật, kỷ cương trong các cơ quan hành chính Nhà nước tỉnh Hải Dương,

- Công tác giải quyết thủ tục hành chính, hệ thống hóa những quy định về thủ tục, thời hạn giải quyết đối với từng loại công việc được thường xuyên kiểm tra để tiết kiệm thời gian, chi phí cho người dân; tiếp tục triển khai thực hiện cải cách thủ tục hành chính theo cơ chế “Một cửa” và “Một cửa liên thông” nhằm giải quyết nhanh gọn, đúng pháp luật, có chất lượng đối với hồ sơ hành chính của công dân, tổ chức, không gây phiền hà, những nhiễu.

- Trách nhiệm, gương mẫu thực hiện các quy định về sử dụng thời gian làm việc được đề cao, có biện pháp khuyến khích, khen thưởng xứng đáng, kịp thời những cán bộ, công chức chấp hành nghiêm túc kỷ luật lao động, làm việc có năng suất, chất lượng, xem xét, xử lý các trường hợp vi phạm quy chế làm việc, đạo đức công vụ.

### **III. Phương hướng, nhiệm vụ công tác thực hành tiết kiệm, chống lãng phí 3 tháng cuối năm 2022.**

Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phổ biến sâu rộng cho cán bộ, công chức, viên chức về ý thức thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong thi hành công vụ.



Đồng thời, kết hợp với thực hiện “Học tập và làm theo tấm gương đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh”, đặc biệt là tư tưởng đạo đức của Người về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí.

Phối hợp chặt chẽ giữa chính quyền với các tổ chức Đảng, tổ chức đoàn thể, quần chúng trong địa phương để thường xuyên thực hiện tuyên truyền, quán triệt Luật thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, các chương trình hành động về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí của cấp trên và của địa phương đến tất cả cán bộ, công chức trong đơn vị.

Trên đây là nội dung báo cáo kết quả thực hành tiết kiệm, chống lãng phí 9 tháng và phương hướng, nhiệm vụ 3 tháng cuối năm 2022 của UBND xã Phúc Thành./.

**Nơi nhận:**

- Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện;
- Lưu VP,



**CHỦ TỊCH**

**Trần Văn Huy**







**KẾT QUẢ THỰC HÀNH TIẾT KIỆM, CHỐNG LÃNG PHÍ**  
9 tháng năm 2022

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Kết quả của năm báo cáo 2021	Kế hoạch năm 2022	Kết quả năm báo cáo			So sánh		Ghi chú
					Tổng số	Kết quả 9 tháng năm 2022	Kế hoạch 3 tháng cuối năm 2022	So sánh với năm trước	So sánh với kế hoạch năm báo cáo	
1	2	3	4	5	6=7+8	7	8	9=6/4 (%)	10=6/5 (%)	11
<b>I</b>	<b>Trong việc ban hành, thực hiện định mức, tiêu chuẩn, chế độ</b>				<b>0</b>					
1	Số văn bản quy định về định mức, tiêu chuẩn, chế độ mới được ban hành	văn bản			0					
2	Số văn bản quy định về định mức, tiêu chuẩn, chế độ được sửa đổi, bổ sung	văn bản			0					
3	Số cuộc kiểm tra việc thực hiện các quy định về định mức, tiêu chuẩn, chế độ	cuộc			0					
4	Số vụ vi phạm các quy định về định mức, tiêu chuẩn, chế độ đã được phát hiện và xử lý	vụ			0					
5	Tổng giá trị các vi phạm về định mức, tiêu chuẩn, chế độ được kiến nghị thu hồi và bồi thường (nếu là ngoại tệ, tài sản thì quy đổi thành tiền Việt Nam đồng)	triệu đồng			0					
<b>II</b>	<b>Trong tập, thẩm định, phê duyệt dự toán, quyết toán, quản lý, sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước (NSNN)</b>	<b>triệu đồng</b>			<b>0</b>					
<b>1</b>	<b>Lập, thẩm định, phê duyệt, phân bổ dự toán NSNN</b>	<b>triệu đồng</b>			<b>0</b>					
1.1	Dự toán lập sai chế độ, sai đối tượng, sai tiêu chuẩn, định mức	triệu đồng			0					
1.2	Số tiền tiết kiệm dự toán chi thường xuyên theo chi đạo, điều hành của Chính phủ	triệu đồng	31	67	67	67	67	218%	100%	
1.3	Số tiền vi phạm đã xử lý, cắt giảm dự toán	triệu đồng			0					
1.4	Các nội dung khác	triệu đồng			0					
<b>2</b>	<b>Sử dụng và thanh quyết toán NSNN</b>	<b>triệu đồng</b>			<b>0</b>					
2.1	Tiết kiệm chi quản lý hành chính, gồm:	triệu đồng			-16					
	Tiết kiệm văn phòng phẩm	triệu đồng	0	-28	-33	-195	162			
	Tiết kiệm cước phí thông tin liên lạc	triệu đồng	0	-5	-10	-25	15			
	Tiết kiệm sử dụng điện	triệu đồng	0	-1	-1	-5	4			
	Tiết kiệm xăng, dầu	triệu đồng	0	-2	-2	-20	18			
	Tiết kiệm nước sạch	triệu đồng			0					

Số tiền tiết kiệm xác định trên cơ sở dự toán



STT	Nội dung	Đơn vị tính	Kết quả của năm báo cáo 2021	Kế hoạch năm 2022	Kết quả năm báo cáo			So sánh		Ghi chú
					Tổng số	Kết quả 9 tháng năm 2022	Kế hoạch 3 tháng cuối năm 2022	So sánh với năm trước	So sánh với kế hoạch năm báo cáo	
1	2	3	4	5	6=7+8	7	8	9=6/4 (%)	10=6/5 (%)	11
	Tiết kiệm công tác phí	triệu đồng	-1		0					được duyệt, mức khoán chi được duyệt
	Tiết kiệm trong tổ chức hội nghị, hội thảo	triệu đồng	0	-5	-5	-130	125			
	Tiết kiệm chi tiếp khách, khánh tiết, lễ hội, kỷ niệm	triệu đồng	-15	-15	-15	-15				
	Tiết kiệm trong mua sắm, sửa chữa tài sản, trang thiết bị làm việc, phương tiện thông tin, liên lạc	triệu đồng			0					
2.2	Tiết kiệm trong mua sắm, sửa chữa phương tiện đi lại (ô tô, mô tô, xe gắn máy)	triệu đồng			0					
a	Số tiền sửa chữa, mua mới phương tiện đi lại đã chi	triệu đồng			0					
b	Kinh phí tiết kiệm được, gồm:	triệu đồng			0					
	Thâm định, phê duyệt dự toán	triệu đồng			0					
	Thực hiện đầu thầu, chào hàng cạnh tranh...	triệu đồng			0					
	Thương thảo hợp đồng	triệu đồng			0					
	Các nội dung khác	triệu đồng			0					
2.3	Tiết kiệm do thực hiện cơ chế khoán chi, giao quyền tự chủ cho cơ quan, tổ chức	triệu đồng			0					Tiết kiệm so với dự toán, định mức, tiêu chuẩn hoặc mức khoán chi được duyệt
2.4	Tiết kiệm kinh phí chương trình mục tiêu quốc gia	triệu đồng			0					
2.5	Tiết kiệm kinh phí nghiên cứu khoa học, công nghệ	triệu đồng			0					
2.6	Tiết kiệm kinh phí giáo dục và đào tạo	triệu đồng			0					
2.7	Tiết kiệm kinh phí y tế	triệu đồng			0					
3	Sử dụng, quyết toán NSNN lãng phí, sai chế độ	triệu đồng			0					
3.1	Tổng số cơ quan, tổ chức sử dụng NSNN	đơn vị	0	0	0	0	0			
3.2	Số lượng cơ quan, tổ chức sử dụng NSNN lãng phí, sai chế độ đã phát hiện được	đơn vị			0					
3.3	Số tiền vi phạm đã phát hiện	triệu đồng			0					
4	Các nội dung khác	triệu đồng			0					
III	Trong mua sắm, sử dụng phương tiện đi lại và phương tiện, thiết bị làm việc của cơ quan, tổ chức trong khu vực nhà nước	triệu đồng			0					
I	Phương tiện đi lại (ô tô, mô tô, xe gắn máy)				0					
1.1	Số lượng phương tiện hiện có đầu kỳ	chiếc			0					
1.2	Số lượng phương tiện tăng thêm trong kỳ (mua mới, nhận điều chuyển)	chiếc			0					
1.3	Số lượng phương tiện giảm trong kỳ (thanh lý, điều chuyển)	chiếc			0					



STT	Nội dung	Đơn vị tính	Kết quả của năm báo cáo 2021	Kế hoạch năm 2022	Kết quả năm báo cáo			So sánh		Ghi chú
					Tổng số	Kết quả 9 tháng năm 2022	Kế hoạch 3 tháng cuối năm 2022	So sánh với năm trước	So sánh với kế hoạch năm báo cáo	
1		3	4	5	6=7+8	7	8	9=6/4 (%)	10=6/5 (%)	11
1.4	Số lượng phương tiện cuối kỳ	chiếc			0					
1.5	Số lượng phương tiện sử dụng sai mục đích, sai tiêu chuẩn, chế	chiếc			0					
1.6	Số tiền xử lý vi phạm về sử dụng phương tiện đi lại	triệu đồng			0					
2	<b>Tài sản khác</b>				0					
2.1	Số lượng các tài sản khác được thanh lý, sắp xếp, điều chuyển, thu hồi	tài sản			0					
2.2	Số lượng tài sản trang bị, sử dụng sai mục đích, sai chế độ phát hiện được	tài sản			0					
2.3	Số tiền xử lý vi phạm về quản lý, sử dụng tài sản	triệu đồng			0					
3	<b>Các nội dung khác</b>	triệu đồng			0					
IV	<b>Trong đầu tư xây dựng, quản lý, sử dụng trụ sở làm việc, nhà ở công vụ và công trình phúc lợi công cộng</b>	triệu đồng			0					
1	<b>Trong đầu tư xây dựng</b>	triệu đồng			0					
1.1	Số lượng dự án chưa cần thiết đã cắt giảm	dự án			0					
1.2	Số kinh phí tiết kiệm được, gồm:	triệu đồng			0					
	- <i>Thẩm định, phê duyệt dự án, tổng dự toán</i>	triệu đồng			0					
	- <i>Thực hiện đầu thầu, chào hàng cạnh tranh...</i>	triệu đồng			0					
	- <i>Thực hiện đầu tư, thi công</i>	triệu đồng			0					
	- <i>Thẩm tra, phê duyệt quyết toán</i>	triệu đồng			0					
1.3	Số vốn chậm giải ngân so với kế hoạch	triệu đồng			0					
1.4	Các dự án thực hiện chậm tiến độ	dự án			0					
1.5	Các dự án hoàn thành không sử dụng được hoặc có vi phạm pháp luật bị đình chỉ, hủy bỏ				0					
	<i>Số lượng</i>	dự án			0					
	<i>Giá trị đầu tư phải thanh toán</i>	triệu đồng			0					
2	<b>Trụ sở làm việc</b>				0					
2.1	Tổng diện tích trụ sở hiện có đầu kỳ	m2	6.320	6.320	6.320	6.320	6.320	100%	100%	
2.2	Diện tích trụ sở tăng thêm do xây dựng, mua mới, nhận điều chuyển	m2			0					
2.3	Diện tích trụ sở giảm do thanh lý, điều chuyển, sắp xếp lại	m2			0					
2.4	Tổng diện tích trụ sở cuối kỳ	m2			0					
2.5	Diện tích trụ sở sử dụng sai mục đích, sai tiêu chuẩn, chế độ	m2			0					
2.6	Diện tích trụ sở sử dụng sai chế độ đã xử lý	m2			0					

Tiết kiệm so với dự toán được phê duyệt







STT	Nội dung	Đơn vị tính	Kết quả của năm báo cáo 2021	Kế hoạch năm 2022	Kết quả năm báo cáo			So sánh		Ghi chú
					Tổng số	Kết quả 9 tháng năm 2022	Kế hoạch 3 tháng cuối năm 2022	So sánh với năm trước	So sánh với kế hoạch năm báo cáo	
1	2	3	4	5	6=7+8	7	8	9=6/4 (%)	10=6/5 (%)	11
1	Số lượng vụ việc vi phạm trong quản lý, sử dụng lao động, thời gian lao động	vụ			0			9=6/4 (%)	10=6/5 (%)	
2	Số tiền xử lý vi phạm thu được	triệu đồng			0					
3	Các nội dung khác	triệu đồng			0					
<b>VII</b>	<b>Trong quản lý, sử dụng vốn và tài sản nhà nước tại doanh nghiệp</b>	<b>triệu đồng</b>			0					
1	<b>Thết kiệm chi phí, giá thành sản xuất kinh doanh</b>	<b>triệu đồng</b>			0					
1.1	Thết kiệm nguyên, vật liệu	triệu đồng			0					
1.2	Thết kiệm nhiên liệu, năng lượng	triệu đồng			0					
	<i>Thết kiệm điện</i>	Kw/h			0					
	<i>Thết kiệm xăng, dầu</i>	lít			0					
1.3	Thết kiệm chi phí quản lý	triệu đồng			0					
1.4	Thết kiệm do áp dụng khoa học, công nghệ, sáng kiến, cải tiến kỹ thuật	triệu đồng			0					
1.5	Chi phí tiết giảm đã đăng ký	triệu đồng			0					
1.6	Chi phí tiết giảm đã thực hiện	triệu đồng			0					
2	<b>Quản lý đầu tư xây dựng</b>	<b>triệu đồng</b>			0					
2.1	Tổng số dự án đầu tư, xây dựng đang thực hiện	dự án			0					
2.2	Số lượng dự án thực hiện đúng tiến độ, có hiệu quả	dự án			0					
2.3	Chi phí đầu tư tiết kiệm được	triệu đồng			0					
	<i>Thẩm định, phê duyệt dự án, tổng dự toán</i>	triệu đồng			0					
	<i>Thực hiện đầu thầu, chào hàng cạnh tranh...</i>	triệu đồng			0					
	<i>Thực hiện đầu tư, thi công</i>	triệu đồng			0					
	<i>Thẩm tra, phê duyệt quyết toán</i>	triệu đồng			0					
2.4	Lãng phí, vi phạm, thất thoát vốn	dự án			0					
	<i>Số lượng dự án chậm tiến độ, có lãng phí, vi phạm pháp luật</i>	triệu đồng			0					
	<i>Số tiền bị thất thoát, lãng phí, vi phạm pháp luật</i>	triệu đồng			0					
2.5	Các nội dung khác	triệu đồng			0					
3	<b>Sử dụng các nguồn kinh phí được cấp từ NSNN</b>	<b>triệu đồng</b>			0					
	<i>Số tiền tiết kiệm được</i>	triệu đồng			0					
	<i>Số tiền chậm giải ngân, quyết toán so với thời hạn được duyệt</i>	triệu đồng			0					
	<i>Số tiền sử dụng sai chế độ, lãng phí</i>	triệu đồng			0					







STT	Nội dung	Đơn vị tính	Kết quả của năm báo cáo 2021	Kế hoạch năm 2022	Kết quả năm báo cáo			So sánh		Ghi chú
					Tổng số	Kết quả 9 tháng năm 2022	Kế hoạch 3 tháng cuối năm 2022	So sánh với năm trước	So sánh với kế hoạch năm báo cáo	
1	2	3	4	5	6=7+8	7	8	9=6/4 (%)	10=6/5 (%)	11
5	Tổng giá trị tiền, tài sản bị lãng phí, sử dụng sai chế độ phát hiện được qua thanh tra, kiểm tra, giám sát	triệu đồng			0					
6	Tổng giá trị tiền, tài sản lãng phí, vi phạm đã xử lý, thu hồi	triệu đồng			0					



